

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)

Quý I năm 2025

|                                    | Theo giá hiện hành                            |               | Theo giá so sánh 2010                         |                                               |
|------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                                    | Ước tính<br>quý I năm<br>2025<br>(Triệu đồng) | Cơ cấu<br>(%) | Ước tính<br>quý I năm<br>2025<br>(Triệu đồng) | Quý I/2025 so<br>với cùng kỳ<br>năm trước (%) |
| <b>TỔNG SỐ</b>                     | <b>7.154.063</b>                              | <b>100,00</b> | <b>2.930.965</b>                              | <b>111,32</b>                                 |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản       | 518.070                                       | 7,24          | 248.489                                       | 103,77                                        |
| Công nghiệp và xây dựng            | 3.717.846                                     | 51,97         | 1.243.632                                     | 122,57                                        |
| <i>Trong đó: Công nghiệp</i>       | <i>3.173.285</i>                              | <i>44,36</i>  | <i>907.434</i>                                | <i>132,14</i>                                 |
| Dịch vụ                            | 2.536.430                                     | 35,45         | 1.281.850                                     | 106,19                                        |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | 381.716                                       | 5,34          | 156.993                                       | 91,37                                         |

## 2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 3 năm 2025

|                                                     | Thực hiện quý I/2024 | Ước thực hiện quý I/2025 | Quý I/2025 so với cùng kỳ năm trước (%) |
|-----------------------------------------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------------------------|
| <b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)</b>       |                      |                          |                                         |
| <b>Lúa</b>                                          |                      |                          |                                         |
| Lúa đông xuân                                       | 6.805                | 6.778                    | 99,60                                   |
| Lúa mùa                                             |                      |                          |                                         |
| <b>Các loại cây khác</b>                            |                      |                          |                                         |
| Ngô                                                 | 2.500                | 2.514                    | 100,56                                  |
| Lạc                                                 |                      |                          |                                         |
| Mía                                                 |                      |                          |                                         |
| Đậu tương                                           |                      |                          |                                         |
| Đậu các loại                                        | 108                  | 106                      | 98,15                                   |
| Rau các loại                                        | 985                  | 970                      | 98,48                                   |
| <b>Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)</b> |                      |                          |                                         |
| <b>Lúa</b>                                          |                      |                          |                                         |
| Lúa đông xuân                                       |                      |                          |                                         |
| Lúa mùa                                             |                      |                          |                                         |
| <b>Các loại cây khác</b>                            |                      |                          |                                         |
| Đậu các loại                                        |                      |                          |                                         |
| Rau các loại                                        | 7.186                | 7.733                    | 107,61                                  |
| <b>Chăn nuôi</b>                                    |                      |                          |                                         |
| Trâu (con)                                          | 92.700               | 91.710                   | 98,93                                   |
| Bò (con)                                            | 25.560               | 27.580                   | 107,90                                  |
| Lợn (con)                                           | 232.800              | 255.100                  | 109,58                                  |
| Gia cầm (1000 con)                                  | 1.810                | 1.826                    | 100,88                                  |
| <i>Trong đó: Gà (1000 con)</i>                      | <i>1.390</i>         | <i>1.430</i>             | <i>102,88</i>                           |
| <b>Lâm nghiệp</b>                                   |                      |                          |                                         |
| Sản lượng gỗ khai thác (m³)                         | 1.120                | 1.150                    | 102,68                                  |
| Sản lượng củi khai thác (Ste)                       | 93.500               | 95.890                   | 102,56                                  |
| <b>Thủy sản (Tấn)</b>                               | <b>690</b>           | <b>751</b>               | <b>108,90</b>                           |
| Cá                                                  | 675                  | 735                      | 108,97                                  |
| Tôm                                                 | 10                   | 10                       | 104,17                                  |
| Thủy sản khác                                       | 5                    | 6                        | 109,62                                  |

### 3. Sản phẩm chăn nuôi quý I năm 2025

|                                             | Ước tính quý<br>I/2025 | Quý I/2025 so với<br>Quý I/2024 (%) |
|---------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------|
| <b>Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)</b> |                        |                                     |
| Thịt lợn                                    | 3.300                  | 110,18                              |
| Thịt trâu                                   | 820                    | 105,13                              |
| Thịt bò                                     | 120                    | 104,35                              |
| Thịt gia cầm                                | 1.516                  | 102,09                              |
| <b>Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác</b>    |                        |                                     |
| Trứng (Nghìn quả)                           | 4.430                  | 103,38                              |
| Sữa (Tấn)                                   | -                      | -                                   |

4. Kết quả sản xuất lâm nghiệp quý I năm 2025

|                                          | Ước tính quý<br>I/2025 | Quý I/2025 so với<br>Quý I/2024 (%) |
|------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------|
| Diện tích rừng trồng mới tập trung (ha)  |                        |                                     |
| Sản lượng gỗ khai thác (m <sup>3</sup> ) | 1.150                  | 102,68                              |
| Sản lượng củi khai thác (ste)            | 95.890                 | 102,56                              |
| Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)         | 5,17                   | 833,87                              |
| Cháy rừng (Ha)                           |                        |                                     |
| Chặt, phá rừng (Ha)                      | 5                      | 833,87                              |



**5. Sản lượng thủy sản quý I năm 2025**

|                                      | Ước tính quý<br>I/2025 (Tấn) | Quý I/2025 so với<br>Quý I/2024 (%) |
|--------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Tổng sản lượng thủy sản</b>       | <b>751</b>                   | <b>108,90</b>                       |
| Cá                                   | 735                          | 108,97                              |
| Tôm                                  | 10                           | 104,17                              |
| Thủy sản khác                        | 6                            | 109,62                              |
| <b>Sản lượng thủy sản nuôi trồng</b> | <b>685</b>                   | <b>109,39</b>                       |
| Cá                                   | 679                          | 109,44                              |
| Tôm                                  | 4                            | 104,88                              |
| Thủy sản khác                        | 2                            | 104,76                              |
| <b>Sản lượng thủy sản khai thác</b>  | <b>66</b>                    | <b>104,10</b>                       |
| Cá                                   | 57                           | 103,65                              |
| Tôm                                  | 6                            | 103,64                              |
| Thủy sản khác                        | 4                            | 112,90                              |

6. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 3, quý I năm 2025

Đơn vị tính: %

|                                                                                                                               | Mã số    | Tháng<br>02/2025 so<br>với tháng<br>02/2024 | Tháng<br>3/2025 so<br>với tháng<br>02/2025 | Tháng<br>3/2025 so<br>với tháng<br>3/2024 | Quý I/2025<br>so với Quý<br>I/2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------|
| <b>Toàn ngành công nghiệp</b>                                                                                                 |          | <b>165,71</b>                               | <b>82,97</b>                               | <b>134,45</b>                             | <b>131,92</b>                      |
| <b>Khai khoáng</b>                                                                                                            | <b>B</b> | <b>104,98</b>                               | <b>114,50</b>                              | <b>100,14</b>                             | <b>100,34</b>                      |
| Khai khoáng khác                                                                                                              | 08       | 104,98                                      | 114,50                                     | 100,14                                    | 100,34                             |
| <b>Công nghiệp chế biến , chế tạo</b>                                                                                         | <b>C</b> | <b>185,76</b>                               | <b>231,24</b>                              | <b>114,55</b>                             | <b>102,19</b>                      |
| Sản xuất chế biến thực phẩm                                                                                                   | 10       | 118,20                                      | 536,57                                     | 106,84                                    | 108,92                             |
| Sản xuất đồ uống                                                                                                              | 11       | 104,71                                      | 101,93                                     | 105,39                                    | 104,37                             |
| Dệt                                                                                                                           | 13       | 137,03                                      | 114,62                                     | 72,97                                     | 98,31                              |
| Sản xuất trang phục                                                                                                           | 14       | 104,37                                      | 100,15                                     | 104,25                                    | 101,98                             |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện | 16       | 109,92                                      | 103,28                                     | 108,23                                    | 101,50                             |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic                                                                                        | 22       | 74,64                                       | 122,22                                     | 88,28                                     | 69,18                              |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác                                                                                 | 23       | 349,12                                      | 197,39                                     | 124,00                                    | 99,59                              |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)                                                                 | 25       | 100,17                                      | 120,90                                     | 102,48                                    | 103,09                             |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                 | 31       | 100,87                                      | 104,86                                     | 102,37                                    | 97,86                              |
| <b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>                                         | <b>D</b> | <b>167,53</b>                               | <b>77,30</b>                               | <b>138,45</b>                             | <b>135,30</b>                      |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí                                                | 35       | 167,53                                      | 77,30                                      | 138,45                                    | 135,30                             |
| <b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>                                                          | <b>E</b> | <b>104,27</b>                               | <b>100,36</b>                              | <b>102,55</b>                             | <b>102,00</b>                      |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                             | 36       | 106,87                                      | 100,39                                     | 104,04                                    | 103,93                             |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu                                                               | 38       | 102,13                                      | 100,33                                     | 101,29                                    | 100,39                             |

7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 3, quý I năm 2025

|                                                                                                    | Đơn vị<br>tính      | Thực<br>hiện<br>tháng<br>02/2025 | Ước tính<br>tháng<br>3/2025 | Ước tính<br>quý<br>I/2025 | So với cùng kỳ năm<br>trước (%) |                        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------|-----------------------------|---------------------------|---------------------------------|------------------------|
|                                                                                                    |                     |                                  |                             |                           | Ước tính<br>tháng<br>3/2025     | Ước tính<br>quý I/2025 |
| Đá xây dựng khác                                                                                   | M <sup>3</sup>      | 40.428                           | 46.350                      | 125.281                   | 100,11                          | 100,38                 |
| Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà)<br>xanh, chè (trà) đen)                                      | Tấn                 | -                                | 900                         | 900                       | 107,14                          | 107,14                 |
| Nước tinh khiết                                                                                    | 1000 lít            | 83                               | 95                          | 287                       | 105,63                          | 105,58                 |
| Vải dệt thoi khác từ sợi bông                                                                      | 1000 m <sup>2</sup> | 1                                | 2                           | 4                         | 60,00                           | 92,50                  |
| Dịch vụ sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván<br>ép và ván mỏng khác                                       | Triệu đồng          | 70                               | 74                          | 241                       | 107,69                          | 97,46                  |
| Dịch vụ sản xuất đồ xây lắp bằng plastic                                                           | Triệu đồng          | 36                               | 43                          | 103                       | 88,28                           | 69,18                  |
| Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ<br>gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm                            | 1000 viên           | 1.348                            | 1.213                       | 3.774                     | 108,43                          | 111,11                 |
| Xi măng Portland đen                                                                               | Tấn                 | 8.500                            | 20.000                      | 36.980                    | 121,58                          | 98,35                  |
| Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi<br>măng, bê tông hoặc đá nhân tạo                               | 1000 viên           | 2.912                            | 4.037                       | 9.786                     | 88,11                           | 80,71                  |
| Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ<br>thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông<br>hoặc đá nhân tạo | Tấn                 | 415                              | 450                         | 1.408                     | 300,00                          | 104,61                 |
| Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép                                                                  | M <sup>2</sup>      | 1.689                            | 1.720                       | 5.888                     | 105,34                          | 105,80                 |
| Dịch vụ ép nén kim loại                                                                            | Triệu đồng          | 100                              | 630                         | 975                       | 86,90                           | 59,63                  |
| Điện sản xuất                                                                                      | Triệu KWh           | 295                              | 294                         | 848                       | 179,17                          | 147,45                 |
| Điện thương phẩm                                                                                   | Triệu KWh           | 20                               | 20                          | 63                        | 110,66                          | 89,48                  |
| Nước uống được                                                                                     | 1000 m <sup>3</sup> | 513                              | 515                         | 1.533                     | 104,04                          | 103,93                 |
| Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại<br>có thể tái chế                                           | Triệu đồng          | 2.563                            | 2.571                       | 7.657                     | 101,29                          | 100,39                 |
|                                                                                                    |                     |                                  |                             |                           |                                 |                        |

8. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành

Quý I năm 2025

|                                                     | Thực hiện quý<br>IV/2024 (Triệu<br>đồng) | Ước tính quý<br>I/2025 (Triệu<br>đồng) | Quý I/2025 so<br>với Quý I/2024<br>(%) |
|-----------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ</b>                                      | <b>3.177.762</b>                         | <b>2.856.013</b>                       | <b>105,70</b>                          |
| Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước                 | 1.019.835                                | 739.347                                | 104,10                                 |
| Vốn trái phiếu Chính phủ                            |                                          |                                        |                                        |
| Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN                | 780                                      |                                        |                                        |
| Vốn vay từ các nguồn khác<br>(của khu vực Nhà nước) | 43.231                                   | 11.700                                 | 56,79                                  |
| Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước<br>(Vốn tự có) | 25.183                                   | 570                                    | 1,79                                   |
| Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân                    | 1.830.033                                | 1.992.596                              | 110,72                                 |
| Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài                     |                                          |                                        |                                        |
| Vốn huy động khác                                   | 258.700                                  | 111.800                                | 80,19                                  |

**9. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý**

Tháng 3, quý I năm 2025

|                                         | Thực hiện<br>tháng<br>02/2025<br>(Triệu<br>đồng) | Ước tính<br>tháng<br>3/2025<br>(Triệu<br>đồng) | Ước tính<br>quý I/2025<br>(Triệu<br>đồng) | Quý<br>I/2025 so<br>với kế<br>hoạch năm<br>2025 (%) | Quý<br>I/2025 so<br>với Quý<br>I/2024 (%) |
|-----------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ</b>                          | <b>148.882</b>                                   | <b>155.553</b>                                 | <b>436.020</b>                            | <b>11,43</b>                                        | <b>84,73</b>                              |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>  | <b>109.497</b>                                   | <b>115.378</b>                                 | <b>329.951</b>                            | <b>9,46</b>                                         | <b>76,92</b>                              |
| Vốn cân đối ngân sách tỉnh              | 14.137                                           | 15.150                                         | 42.538                                    | 8,43                                                | 52,92                                     |
| Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất        | -                                                | -                                              | -                                         |                                                     |                                           |
| Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu      | 95.360                                           | 100.228                                        | 287.413                                   | 10,44                                               | 83,88                                     |
| Vốn nước ngoài (ODA)                    | -                                                | -                                              | -                                         |                                                     |                                           |
| Xổ số kiến thiết                        | -                                                | -                                              | -                                         | -                                                   | -                                         |
| Vốn khác                                | -                                                | -                                              | -                                         |                                                     |                                           |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b> | <b>39.385</b>                                    | <b>40.175</b>                                  | <b>106.069</b>                            | <b>32,66</b>                                        | <b>123,86</b>                             |
| Vốn cân đối ngân sách huyện             | 39.385                                           | 40.175                                         | 106.069                                   | 32,66                                               | 123,86                                    |
| Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất        | -                                                | 1.445                                          | 1.445                                     | 1,05                                                | 18,10                                     |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu    |                                                  |                                                |                                           |                                                     |                                           |
| Vốn khác                                |                                                  |                                                |                                           |                                                     |                                           |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>    |                                                  |                                                |                                           |                                                     |                                           |
| Vốn cân đối ngân sách xã                |                                                  |                                                |                                           |                                                     |                                           |
| Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất        |                                                  |                                                |                                           |                                                     |                                           |
| Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu   |                                                  |                                                |                                           |                                                     |                                           |
| Vốn khác                                |                                                  |                                                |                                           |                                                     |                                           |

10. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Tháng 3, quý I năm 2025

|                                                       | Thực hiện<br>tháng<br>02/2025<br>(Triệu<br>đồng) □ | Ước tính<br>tháng<br>3/2025<br>(Triệu<br>đồng) | Ước tính<br>quý I/2025<br>(Triệu đồng) | So với cùng kỳ năm<br>trước (%) |                        |
|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------|------------------------|
|                                                       |                                                    |                                                |                                        | Ước tính<br>tháng<br>3/2025     | Ước tính<br>quý I/2025 |
| <b>Tổng số</b>                                        | <b>676.281</b>                                     | <b>704.737</b>                                 | <b>2.142.172</b>                       | <b>114,66</b>                   | <b>112,23</b>          |
| <b>Phân theo nhóm hàng</b>                            |                                                    |                                                |                                        |                                 |                        |
| Lương thực, thực phẩm                                 | 207.431                                            | 217.513                                        | 662.938                                | 109,86                          | 107,57                 |
| Hàng may mặc                                          | 47.523                                             | 49.490                                         | 156.312                                | 117,01                          | 117,86                 |
| Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia<br>đình           | 88.576                                             | 92.339                                         | 274.653                                | 112,84                          | 110,01                 |
| Vật phẩm, văn hóa, giáo dục                           | 5.312                                              | 5.064                                          | 16.503                                 | 119,93                          | 117,17                 |
| Gỗ và vật liệu xây dựng                               | 84.804                                             | 87.532                                         | 274.103                                | 117,57                          | 119,36                 |
| Ô tô các loại                                         | 20.278                                             | 20.865                                         | 62.441                                 | 107,91                          | 105,75                 |
| Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả<br>phụ tùng)      | 36.394                                             | 38.174                                         | 114.316                                | 112,15                          | 104,81                 |
| Xăng dầu các loại                                     | 123.145                                            | 128.551                                        | 380.372                                | 121,01                          | 116,52                 |
| Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)                        | 11.710                                             | 12.159                                         | 37.078                                 | 123,50                          | 120,94                 |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm                      | 1.865                                              | 1.778                                          | 5.376                                  | 130,96                          | 121,19                 |
| Hàng hóa khác                                         | 38.034                                             | 39.623                                         | 122.696                                | 118,24                          | 115,28                 |
| Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe<br>có động cơ khác | 11.208                                             | 11.650                                         | 35.383                                 | 122,09                          | 116,45                 |

**11. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành  
và dịch vụ khác tháng 3 và quý I năm 2025**

|                                 | Thực hiện<br>tháng<br>02/2025<br>(Triệu<br>đồng) | Ước tính<br>tháng<br>3/2025<br>(Triệu<br>đồng) | Ước tính<br>quý I/2025<br>(Triệu<br>đồng) | So với cùng kỳ năm trước<br>(%) |                        |
|---------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------|------------------------|
|                                 |                                                  |                                                |                                           | Ước tính<br>tháng 3/2025        | Ước tính<br>quý I/2025 |
| <b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b> | <b>62.545</b>                                    | <b>66.457</b>                                  | <b>195.007</b>                            | <b>115,54</b>                   | <b>113,00</b>          |
| Dịch vụ lưu trú                 | 5.524                                            | 5.828                                          | 17.221                                    | 110,04                          | 107,40                 |
| Dịch vụ ăn uống                 | 57.020                                           | 60.629                                         | 177.785                                   | 116,10                          | 113,57                 |
| <b>Du lịch lữ hành</b>          | <b>419</b>                                       | <b>460</b>                                     | <b>1.252</b>                              | <b>109,58</b>                   | <b>101,25</b>          |
| <b>Dịch vụ khác</b>             | <b>66.325</b>                                    | <b>69.843</b>                                  | <b>204.928</b>                            | <b>117,72</b>                   | <b>113,99</b>          |

12. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: %

|                                     | Chỉ số giá tháng báo cáo so với: |                 |                  |                  | Bình quân<br>quý I/2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước |
|-------------------------------------|----------------------------------|-----------------|------------------|------------------|-----------------------------------------------------------|
|                                     | Kỳ gốc<br>2019                   | Tháng<br>3/2024 | Tháng<br>12/2024 | Tháng<br>02/2025 |                                                           |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>         | <b>111,08</b>                    | <b>102,18</b>   | <b>101,42</b>    | <b>99,57</b>     | <b>102,20</b>                                             |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống          | 113,56                           | 103,24          | 101,71           | 99,35            | 103,02                                                    |
| <i>Trong đó:</i> Lương thực         | 130,20                           | 103,72          | 102,98           | 100,11           | 104,22                                                    |
| Thực phẩm                           | 108,98                           | 103,17          | 101,69           | 99,43            | 102,63                                                    |
| Ăn uống ngoài gia đình              | 125,84                           | 103,10          | 100,66           | 98,30            | 104,00                                                    |
| Đồ uống và thuốc lá                 | 113,16                           | 103,97          | 102,77           | 99,80            | 103,69                                                    |
| May mặc, mũ nón và giày dép         | 109,09                           | 98,68           | 98,34            | 99,87            | 99,20                                                     |
| Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD | 109,26                           | 102,45          | 99,90            | 99,64            | 102,04                                                    |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình        | 111,52                           | 100,22          | 99,35            | 99,82            | 99,89                                                     |
| Thuốc và dịch vụ y tế               | 133,27                           | 119,47          | 119,42           | 100,00           | 119,44                                                    |
| <i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế       | 146,08                           | 126,61          | 126,61           | 100,00           | 126,61                                                    |
| Giao thông                          | 104,42                           | 95,43           | 99,66            | 98,75            | 96,76                                                     |
| Bưu chính viễn thông                | 98,04                            | 99,99           | 100,00           | 100,00           | 99,99                                                     |
| Giáo dục                            | 107,16                           | 100,39          | 100,00           | 100,00           | 100,38                                                    |
| <i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục   | 103,81                           | 100,00          | 100,00           | 100,00           | 100,00                                                    |
| Văn hoá, giải trí và du lịch        | 106,31                           | 99,79           | 99,54            | 99,54            | 100,04                                                    |
| Hàng hóa và dịch vụ khác            | 109,59                           | 101,75          | 100,08           | 99,91            | 101,97                                                    |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>              | <b>250,83</b>                    | <b>121,67</b>   | <b>110,12</b>    | <b>104,62</b>    | <b>119,91</b>                                             |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>          | <b>110,73</b>                    | <b>103,49</b>   | <b>100,77</b>    | <b>100,93</b>    | <b>103,66</b>                                             |



**13. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải**

Tháng 3 và quý I năm 2025

|                               | Ước tính<br>tháng 3/2025<br>(Triệu đồng) | Ước tính quý<br>quý I/2025<br>(Triệu đồng) | Tháng<br>3/2025 so<br>với tháng<br>02/2025 (%) | Tháng<br>3/2025<br>so với tháng<br>3/2024 (%) | Ước tính quý<br>I/2025 so với<br>cùng kỳ<br>năm trước (%) |
|-------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>Tổng số</b>                | <b>30.717</b>                            | <b>100.817</b>                             | <b>102,66</b>                                  | <b>106,42</b>                                 | <b>111,63</b>                                             |
| <b>Vận tải hành khách</b>     | <b>14.033</b>                            | <b>43.981</b>                              | <b>103,50</b>                                  | <b>105,04</b>                                 | <b>112,71</b>                                             |
| Đường sắt                     |                                          |                                            |                                                |                                               |                                                           |
| Đường biển                    |                                          |                                            |                                                |                                               |                                                           |
| Đường thủy nội địa            |                                          |                                            |                                                |                                               |                                                           |
| Đường bộ                      | 14.033                                   | 43.981                                     | 103,50                                         | 105,04                                        | 112,71                                                    |
| Hàng không                    |                                          |                                            |                                                |                                               |                                                           |
| <b>Vận tải hàng hóa</b>       | <b>15.500</b>                            | <b>53.225</b>                              | <b>101,98</b>                                  | <b>107,17</b>                                 | <b>111,09</b>                                             |
| Đường sắt                     |                                          |                                            |                                                |                                               |                                                           |
| Đường biển                    |                                          |                                            |                                                |                                               |                                                           |
| Đường thủy nội địa            |                                          |                                            |                                                |                                               |                                                           |
| Đường bộ                      | 15.500                                   | 53.225                                     | 101,98                                         | 107,17                                        | 111,09                                                    |
| Hàng không                    |                                          |                                            |                                                |                                               |                                                           |
| <b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b> | <b>712</b>                               | <b>2.171</b>                               | <b>101,48</b>                                  | <b>113,56</b>                                 | <b>106,89</b>                                             |
| <b>Bưu chính, chuyển phát</b> | <b>472</b>                               | <b>1.440</b>                               | <b>102,56</b>                                  | <b>113,76</b>                                 | <b>106,50</b>                                             |

**14. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương**

Tháng 3 và quý I năm 2025

|                                               | Ước tính<br>tháng<br>3/2025 | Ước tính<br>quý I/2025 | Tháng<br>3/2025 so<br>với tháng<br>02/2025 (%) | Tháng<br>3/2025<br>so với<br>tháng<br>3/2024 (%) | Quý I/2025<br>so với Quý<br>I/2024 (%) |
|-----------------------------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>A. HÀNH KHÁCH</b>                          |                             |                        |                                                |                                                  |                                        |
| <b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>               | <b>139</b>                  | <b>429</b>             | <b>104,51</b>                                  | <b>102,21</b>                                    | <b>109,63</b>                          |
| Đường sắt                                     |                             |                        |                                                |                                                  |                                        |
| Đường biển                                    |                             |                        |                                                |                                                  |                                        |
| Đường thủy nội địa                            |                             |                        |                                                |                                                  |                                        |
| Đường bộ                                      | 139                         | 429                    | 104,51                                         | 102,21                                           | 109,63                                 |
| Hàng không                                    |                             |                        |                                                |                                                  |                                        |
| <b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt<br/>HK.km)</b> | <b>13.534</b>               | <b>42.122</b>          | <b>101,80</b>                                  | <b>104,14</b>                                    | <b>110,94</b>                          |
| Đường sắt                                     |                             |                        |                                                |                                                  |                                        |
| Đường biển                                    |                             |                        |                                                |                                                  |                                        |
| Đường thủy nội địa                            |                             |                        |                                                |                                                  |                                        |
| Đường bộ                                      | 13.534                      | 42.122                 | 101,80                                         | 104,14                                           | 110,94                                 |
| Hàng không                                    |                             |                        |                                                |                                                  |                                        |
| <b>B. HÀNG HÓA</b>                            |                             |                        |                                                |                                                  |                                        |
| <b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>              | <b>188</b>                  | <b>636</b>             | <b>101,62</b>                                  | <b>103,87</b>                                    | <b>107,00</b>                          |
| Đường sắt                                     |                             |                        |                                                |                                                  |                                        |
| Đường biển                                    |                             |                        |                                                |                                                  |                                        |
| Đường thủy nội địa                            |                             |                        |                                                |                                                  |                                        |
| Đường bộ                                      | 188                         | 636                    | 101,62                                         | 103,87                                           | 107,00                                 |
| Hàng không                                    |                             |                        |                                                |                                                  |                                        |
| <b>II. Luân chuyển (Nghìn<br/>tấn.km)</b>     | <b>7.552</b>                | <b>25.886</b>          | <b>101,50</b>                                  | <b>106,64</b>                                    | <b>111,10</b>                          |
| Đường sắt                                     |                             |                        |                                                |                                                  |                                        |
| Đường biển                                    |                             |                        |                                                |                                                  |                                        |
| Đường thủy nội địa                            |                             |                        |                                                |                                                  |                                        |
| Đường bộ                                      | 7.552                       | 25.886                 | 101,50                                         | 106,64                                           | 111,10                                 |
| Hàng không                                    |                             |                        |                                                |                                                  |                                        |

15. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 3 năm 2025

|                                                         | Sơ bộ<br>tháng<br>3/2025 | Cộng dồn từ<br>đầu năm đến<br>tháng<br>3/2025 | Tháng<br>3/2025<br>so với<br>tháng<br>02/2025<br>(%) | Tháng<br>3/2025<br>so với<br>tháng<br>3/2024 (%) | Cộng dồn từ<br>đầu năm đến<br>tháng 3/2025<br>so với cùng<br>kỳ năm trước<br>(%) |
|---------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tai nạn giao thông</b>                               |                          |                                               |                                                      |                                                  |                                                                                  |
| Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)                           | 3                        | 14                                            | 37,50                                                | 75,00                                            | 63,64                                                                            |
| Đường bộ                                                | 3                        | 14                                            | 37,50                                                | 75,00                                            | 63,64                                                                            |
| Đường sắt                                               |                          |                                               |                                                      |                                                  |                                                                                  |
| Đường thủy                                              |                          |                                               |                                                      |                                                  |                                                                                  |
| Số người chết (Người)                                   | 1                        | 9                                             | 20,00                                                | 50,00                                            | 180,00                                                                           |
| Đường bộ                                                | 1                        | 9                                             | 20,00                                                | 50,00                                            | 180,00                                                                           |
| Đường sắt                                               |                          |                                               |                                                      |                                                  |                                                                                  |
| Đường thủy                                              |                          |                                               |                                                      |                                                  |                                                                                  |
| Số người bị thương (Người)                              | 2                        | 11                                            | 28,57                                                | 66,67                                            | 50,00                                                                            |
| Đường bộ                                                | 2                        | 11                                            | 28,57                                                | 66,67                                            | 50,00                                                                            |
| Đường sắt                                               |                          |                                               |                                                      |                                                  |                                                                                  |
| Đường thủy                                              |                          |                                               |                                                      |                                                  |                                                                                  |
| <b>Cháy, nổ</b>                                         |                          |                                               |                                                      |                                                  |                                                                                  |
| Số vụ cháy, nổ (Vụ)                                     |                          |                                               |                                                      |                                                  |                                                                                  |
| Số người chết (Người)                                   |                          |                                               |                                                      |                                                  |                                                                                  |
| Số người bị thương (Người)                              |                          |                                               |                                                      |                                                  |                                                                                  |
| Tổng giá trị tài sản thiệt hại<br>ước tính (Triệu đồng) |                          |                                               |                                                      |                                                  |                                                                                  |

16. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Quý I năm 2025

|                                                     | Dự toán<br>HĐND tỉnh<br>giao | Quý I/2024<br>(Triệu<br>đồng) | Ước quý<br>I/2025<br>(Triệu<br>đồng) | Quý<br>I/2025<br>so với<br>quý<br>I/2024<br>(%) | Quý<br>I/2025 so<br>với<br>HĐND<br>tỉnh giao<br>(%) |
|-----------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| <b>TỔNG THU NSNN ĐỊA PHƯƠNG</b>                     | <b>12.269.034</b>            | <b>2.852.223</b>              | <b>3.182.500</b>                     | <b>111,58</b>                                   | <b>25,94</b>                                        |
| <b>A. Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>                | <b>2.375.500</b>             | <b>294.131</b>                | <b>428.606</b>                       | <b>145,72</b>                                   | <b>18,04</b>                                        |
| <i>Ngân sách ĐP được hưởng</i>                      | <i>2.166.250</i>             | <i>271.203</i>                | <i>392.306</i>                       | <i>144,65</i>                                   | <i>18,11</i>                                        |
| <b>I. Thu nội địa</b>                               | <b>2.350.500</b>             | <b>285.709</b>                | <b>424.106</b>                       | <b>148,44</b>                                   | <b>18,04</b>                                        |
| 1. Thu từ DNNN do trung ương quản lý                | 995.000                      | 16.999                        | 112.456                              | 661,54                                          | 11,30                                               |
| 2. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài               | 5.000                        | 1.823                         | 2.600                                | 142,62                                          | 52,00                                               |
| 3. Thu từ DNNN do địa phương quản lý                | 5.100                        | 2.631                         | 3.150                                | 119,73                                          | 61,76                                               |
| 4. Thu từ khu vực ngoài QĐ                          | 650.665                      | 140.894                       | 160.500                              | 113,92                                          | 24,67                                               |
| 5. Lệ phí trước bạ                                  | 51.500                       | 16.318                        | 13.500                               | 82,73                                           | 26,21                                               |
| 6. Thuế thu nhập cá nhân                            | 45.100                       | 19.527                        | 23.500                               | 120,35                                          | 52,11                                               |
| 7. Thuế bảo vệ môi trường                           | 130.000                      | 18.367                        | 20.000                               | 108,89                                          | 15,38                                               |
| 8. Phí, lệ phí                                      | 35.000                       | 12.328                        | 12.000                               | 97,34                                           | 34,29                                               |
| 9. Tiền sử dụng đất                                 | 171.500                      | 24.478                        | 16.000                               | 65,36                                           | 9,33                                                |
| 10. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                | 235                          | 49                            | 50                                   | 102,04                                          | 21,28                                               |
| 11. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước                 | 16.000                       | 550                           | 850                                  | 154,55                                          | 5,31                                                |
| 12. Thu khác ngân sách                              | 60.000                       | 21.509                        | 24.000                               | 111,58                                          | 40,00                                               |
| 13. Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên         | 160.000                      | 4.241                         | 29.000                               | 683,80                                          | 18,13                                               |
| 14. Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích          | 200                          | 6                             | 200                                  | 3.333,33                                        | 100,00                                              |
| 15. Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế     | 200                          | 86                            |                                      |                                                 | -                                                   |
| 16. Thu xổ số kiến thiết                            | 25.000                       | 5.903                         | 6.300                                | 106,73                                          | 25,20                                               |
| <b>II. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>          | <b>25.000</b>                | <b>5.972</b>                  | <b>4.500</b>                         | <b>75,35</b>                                    | <b>18,00</b>                                        |
| <b>III. Thu ủng hộ, đóng góp</b>                    |                              | <b>2.450</b>                  |                                      | -                                               |                                                     |
| <b>B. Thu trợ cấp</b>                               | <b>10.102.784</b>            | <b>2.160.000</b>              | <b>2.475.939</b>                     | <b>114,63</b>                                   | <b>24,51</b>                                        |
| <b>C. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b> |                              | <b>421.020</b>                | <b>314.255</b>                       | <b>74,64</b>                                    |                                                     |

17. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Quý I năm 2025

|                                                                                                                                      | Dự toán<br>HĐND tỉnh<br>giao | Quý I/2024<br>(Triệu đồng) | Ước quý<br>I/2025<br>(Triệu đồng) | Quý<br>I/2025 so<br>với quý<br>I/2024 (%) | Quý<br>I/2025 so<br>với HĐND<br>tỉnh giao<br>(%) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| <b>TỔNG CHI NSNN</b>                                                                                                                 | <b>12.276.234</b>            | <b>2.436.107</b>           | <b>2.452.700</b>                  | <b>100,68</b>                             | <b>19,98</b>                                     |
| <b>A. Chi cân đối ngân sách ĐP</b>                                                                                                   | <b>9.197.722</b>             | <b>1.369.708</b>           | <b>1.447.700</b>                  | <b>105,69</b>                             | <b>15,74</b>                                     |
| <b>I. Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                      | <b>861.400</b>               | <b>123.270</b>             | <b>100.600</b>                    | <b>81,61</b>                              | <b>11,68</b>                                     |
| <b>II. Chi trả nợ lãi</b>                                                                                                            | <b>525</b>                   |                            |                                   |                                           | <b>-</b>                                         |
| <b>III. Chi thường xuyên</b>                                                                                                         | <b>7.957.767</b>             | <b>1.246.438</b>           | <b>1.347.100</b>                  | <b>108,08</b>                             | <b>16,93</b>                                     |
| Chi quốc phòng, an ninh                                                                                                              | 224.763                      | 57.380                     | 57.400                            | 100,03                                    | 25,54                                            |
| Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo,<br>dạy nghề                                                                                        | 3.818.947                    | 562.245                    | 650.800                           | 115,75                                    | 17,04                                            |
| Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế<br>hoạch hóa gia đình                                                                               | 1.063.833                    | 167.228                    | 170.200                           | 101,78                                    | 16,00                                            |
| Chi khoa học, công nghệ                                                                                                              | 13.359                       | 530                        | 670                               | 126,42                                    | 5,02                                             |
| Chi văn hóa                                                                                                                          | 115.332                      | 9.953                      | 10.000                            | 100,47                                    | 8,67                                             |
| Chi sự nghiệp phát thanh, truyền<br>hình, thông tấn                                                                                  | 60.737                       | 8.975                      | 9.000                             | 100,28                                    | 14,82                                            |
| Chi thể dục, thể thao                                                                                                                | 29.929                       | 3.927                      | 4.500                             | 114,59                                    | 15,04                                            |
| Chi sự nghiệp kinh tế                                                                                                                | 580.749                      | 74.041                     | 74.000                            | 99,94                                     | 12,74                                            |
| Chi quản lý hành chính, Đảng,<br>đoàn thể                                                                                            | 933.269                      | 157.324                    | 157.000                           | 99,79                                     | 16,82                                            |
| Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội                                                                                                         | 239.113                      | 41.441                     | 41.500                            | 100,14                                    | 17,36                                            |
| Chi ngân sách xã                                                                                                                     | 772.943                      | 130.881                    | 138.000                           | 105,44                                    | 17,85                                            |
| Chi khác ngân sách                                                                                                                   | 57.895                       | 32.513                     | 34.030                            | 104,67                                    | 58,78                                            |
| KP thực hiện các nhiệm vụ phát<br>sinh                                                                                               | 46.898                       |                            |                                   |                                           |                                                  |
| <b>IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài<br/>chính</b>                                                                                      | <b>1.000</b>                 |                            |                                   |                                           |                                                  |
| <b>V. Chi dự phòng ngân sách</b>                                                                                                     | <b>184.785</b>               |                            |                                   |                                           |                                                  |
| <b>VI. Chênh lệch tăng thu giữa dự<br/>toán địa phương giao với dự toán<br/>Trung ương giao để thực hiện cải<br/>cách tiền lương</b> | <b>189.245</b>               |                            |                                   |                                           |                                                  |
| <b>VII. Kinh phí tinh giản biên chế<br/>để thực hiện CCTL</b>                                                                        | <b>3.000</b>                 |                            |                                   |                                           |                                                  |
| <b>B. Chi thực hiện dự án CT<br/>MTQG</b>                                                                                            | <b>796.966</b>               | <b>417.100</b>             | <b>355.000</b>                    | <b>85,11</b>                              | <b>44,54</b>                                     |
| <b>C. Chi thực hiện một số mục<br/>tiêu, nhiệm vụ khác</b>                                                                           | <b>2.281.546</b>             | <b>649.299</b>             | <b>650.000</b>                    | <b>100,11</b>                             | <b>28,49</b>                                     |